

Việt Nam

MUA (không thay đổi)

Consensus ratings*: Mua 6 Giữ 1 Bán 0

Giá hiện tại:	VND18.950
Giá mục tiêu:	VND21.200
Giá mục tiêu trước đây:	VND21.200
Tỷ lệ tăng/giảm giá:	11,9%
CGS-CIMB / Consensus:	-25,3%
Reuters:	VPB.HM
Bloomberg:	VPB VN
Thị giá vốn:	US\$2.001tr
	VND46.555.380tr
GTGD bình quân:	US\$1,38tr
	VND32.232tr
SLCP đang lưu hành:	2.457tr
Free float:	72,7%

*Nguồn: Bloomberg

Thay đổi trọng yếu trong báo cáo

- Không có thay đổi



Nguồn: Bloomberg

Diễn biến giá	1T	3T	12T
Tuyệt đối (%)	-2,3	0	-28,8
Tương đối (%)	-2,1	0,1	-30,2

Cổ đông chính

	% năm giữ
Ông Ngô Chí Dũng	4,5
Ông Bùi Hải Quân	2,3
Ông Lò Bằng Giang	0,1

Chuyên viên phân tích

Lê Minh Thùy
 T (84) 96 784 4629
 E thuy.leminh@vndirect.com.vn

NH Việt Nam Thịnh Vượng

KQKD 6 tháng phù hợp với dự báo

- Lợi nhuận ròng 6T2019 giảm 0,9% so với cùng kỳ (yoy) do không ghi nhận khoản thu nhập bất thường từ phí trả trước bancassurance. Loại trừ khoản thu nhập bất thường, lợi nhuận ròng 6T2019 tăng 23,1% yoy.
- Lợi nhuận ròng Q2/2019 tăng 45,7% yoy và 44,1% so với quý trước với cho vay tăng nhanh hơn nhưng NIM giảm so với Q1/2019.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị Mua và giá mục tiêu 21.200 đồng/cp.

Cho vay tăng cao thúc đẩy tăng trưởng thu nhập lãi dù NIM giảm

Thu nhập lãi 6T2019 tăng 18,6% yoy nhờ tăng trưởng cho vay cao (+24,5% yoy), trong khi biên lãi suất (NIM) giảm 12 điểm cơ bản yoy xuống còn 8,8%. NIM giảm ở cả ngân hàng mẹ và công ty con tài chính tiêu dùng của VPB – FE Credit do chi phí vốn tăng và ngân hàng cắt giảm các hoạt động cho vay rủi ro cao. Đến cuối Q2/2019, tăng trưởng tín dụng đạt 11,1% so với cuối năm 2018, thấp hơn hạn mức 16,0% yoy được cấp cho 2019.

Thu nhập phí tăng gấp đôi nhưng thu nhập ngoài lãi khác giảm

Thu nhập phí 6T2019 tăng gấp đôi 6T2018 nhờ mức tăng trưởng cao của thu nhập từ bancassurance và dịch vụ thanh toán. Bên cạnh đó, trong 6T2018 VPB đã thoái thu một số khoản thu nhập phí thẻ tín dụng sau đợt thanh tra của NHNN tại FE Credit. Thu nhập ngoài lãi khác giảm 33,3% yoy do VPB không ghi nhận khoản thu nhập bất thường từ AIA cho khoản phí đại lý của thỏa thuận bancassurance độc quyền như trong 6T2018. Loại trừ khoản thu nhập bất thường này, thu nhập ngoài lãi khác tăng 31,9% so với cùng kỳ.

Chất lượng tài sản có dấu hiệu cải thiện

Tỷ lệ nợ xấu giảm 20 điểm cơ bản yoy trong 6T2019, đồng thời tỷ lệ nợ xấu đã giảm 70 điểm cơ bản yoy vào cuối Q2/2019. Tỷ lệ nợ xấu giảm ở cả ngân hàng mẹ và FE Credit so với cùng kỳ, lần lượt về mức 2,9% và 5,0%. Chúng tôi kỳ vọng chất lượng tài sản sẽ cải thiện về cuối năm do ngân hàng đang cắt giảm các khoản cho vay rủi ro cao trong ngắn hạn. Chi phí dự phòng 6T2019 tăng 18,8% yoy, đây là mức tăng thấp so với mức tăng trong những năm vừa qua. Tỷ lệ dự phòng/nợ xấu, do đó, đã tăng lên 48,5% vào cuối Q2/2019 từ mức 45,9% vào cuối Q4/2018.

VPB có thể đạt dự báo cả năm của chúng tôi

LN ròng 6T2019 đạt 3.471 tỷ (-0,9% yoy), hoàn thành 46% dự báo của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng LN ròng năm 2019 sẽ đạt dự báo của chúng tôi do thu nhập từ thu hồi nợ xấu sẽ tăng trong nửa cuối 2019 vì thu hồi nợ xấu thường chậm trong nửa đầu năm do vướng kỳ nghỉ Tết. Chúng tôi duy trì khuyến nghị Mua và giá mục tiêu 21.200 đồng/cp, dựa trên phương pháp định giá thu nhập thặng dư (chi phí vốn: 14,7%; tăng trưởng dài hạn 3,0%).

Yếu tố tăng giá và rủi ro giảm giá

VPB có thể được đánh giá lại nếu có sự cải thiện bền vững về chất lượng tài sản, điều này dẫn tới chi phí tín dụng thấp hơn. Rủi ro giảm giá có thể đến từ một thông tin mới giới hạn các khoản cho vay tiền mặt và cho vay trực tiếp tại các công ty tài chính tiêu dùng, do đó có thể làm giảm tăng trưởng tín dụng và NIM tại FE Credit.

Tóm tắt các chỉ tiêu chính	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Thu nhập lãi thuần (tỷ đồng)	20.625	24.702	28.619	31.338	34.982
Thu nhập ngoài lãi (tỷ đồng)	4.399	6.384	7.502	8.857	10.649
Tổng thu nhập hoạt động (tỷ đồng)	25.023	31.086	36.121	40.195	45.631
Tổng chi phí dự phòng (tỷ đồng)	(8.002)	(11.253)	(14.364)	(14.839)	(17.060)
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	6.438	7.356	7.577	9.348	10.441
EPS cốt lõi (VND)	2.702	3.015	3.084	3.805	4.250
Tăng trưởng EPS cốt lõi (%)	59,4%	11,6%	2,3%	23,4%	11,7%
P/E cốt lõi dự phóng (lần)	7,01	6,29	6,14	4,98	4,46
Cổ tức tiền mặt (đồng)	-	-	-	-	-
Tỷ suất cổ tức (%)	0%	0%	0%	0%	0%
Giá trị sổ sách/cp (VND)	12.255	14.145	17.229	21.034	25.284
P/B (lần)	1,55	1,34	1,10	0,90	0,75
ROE (%)	26,8%	22,8%	19,7%	19,9%	18,4%
CGS-CIMB/Consensus EPS (x)			1,00%	1,03%	1,00%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

KQKD 6 tháng phù hợp với dự báo

Hình 1: Tóm tắt KQKD 6T2019 (tỷ VND)

Báo cáo KQKD	Q2/2019	Q2/2018	yoy%	Q1/2019	qoq%	6T2019	6T2018	yoy%	Dự báo 2019	% dự báo 2019	Nhận xét
Thu nhập lãi thuần	7.426	6.169	20,4%	6.785	9,4%	14.451	12.187	18,6%	28.619	50,5%	Phù hợp với dự báo của chúng tôi
Thu nhập ngoài lãi	1.443	710	103,3%	1.177	22,6%	2.381	2.324	2,4%	7.502	31,7%	Thấp hơn dự báo của chúng tôi do thu hồi nợ xấu chậm. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng thu hồi nợ xấu sẽ tăng trong các quý tiếp theo vì việc thu nợ thường tăng tốc từ Q2 trở đi do kỳ nghỉ năm mới rơi vào Q1, làm gián đoạn việc thu nợ.
Tổng thu nhập HĐKD	8.869	6.878	28,9%	7.963	11,4%	16.832	14.511	16,0%	36.121	46,6%	
Chi phí HĐKD	(3.044)	(2.328)	30,8%	(2.976)	2,3%	(6.020)	(4.689)	28,4%	(12.281)	49,0%	Phù hợp với dự báo của chúng tôi.
Lợi nhuận trước dự phòng	5.826	4.551	28,0%	4.987	16,8%	10.813	9.822	10,1%	23.840	45,4%	Thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi.
Chi phí dự phòng	(3.266)	(2.794)	16,9%	(3.204)	1,9%	(6.470)	(5.446)	18,8%	(14.364)	45,0%	
Lợi nhuận trước thuế	2.560	1.757	45,7%	1.783	43,6%	4.343	4.376	-0,8%	9.476	45,8%	
Lợi nhuận ròng	2.049	1.406	45,7%	1.422	44,1%	3.471	3.501	-0,9%	7.577	45,8%	Thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng kết quả cả năm sẽ phù hợp với dự báo vì tốc độ thu hồi nợ xấu sẽ cải thiện trong nửa cuối 2019.

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hình 2: Các chỉ số của VPB theo quý

Các chỉ số chính	Q1/2018	Q2/2018	Q3/2018	Q4/2018	Q1/2019	Q2/2019
Thu nhập lãi/Tổng thu nhập HĐKD	76,1%	92,8%	79,0%	72,6%	85,2%	83,7%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập HĐKD	23,9%	7,2%	21,0%	27,4%	14,8%	16,3%
NIM (trượt 12 tháng)	8,9%	9,0%	9,1%	8,7%	9,0%	8,8%
Cho vay/ Huy động	79,0%	80,2%	79,7%	81,0%	84,1%	83,4%
Tỷ lệ nợ xấu	4,1%	4,1%	4,7%	3,5%	3,6%	3,4%
Tỷ lệ dự phòng/nợ xấu	44,5%	43,9%	41,7%	45,9%	48,3%	48,5%
Chi phí tín dụng (dự phóng cả năm)	5,7%	5,7%	5,7%	5,6%	5,7%	5,5%
ROA (trượt 12 tháng)	2,7%	2,7%	2,4%	2,5%	2,2%	2,3%
ROE (trượt 12 tháng)	27,5%	25,9%	22,2%	22,8%	20,0%	21,1%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị Mua và giá mục tiêu VND21.200/cp cho VPB ➤

Hình 3: Các giả định chính của phương pháp định giá dựa trên thu nhập thặng dư

Giả định chính	2019F	2020F	2021F	2022F	2023F	Năm cuối
Lãi suất phi rủi ro	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%
Phần bù rủi ro thị trường	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%
Beta	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Chi phí vốn chủ sở hữu	14,7%	14,7%	14,7%	14,7%	14,7%	14,7%
Tăng trưởng dài hạn						3,0%
<i>(tỷ VND)</i>						
Giá trị sổ sách đầu kỳ	34.750					
Giá trị hiện tại của thu nhập thặng dư (5 năm)	9.593					
Giá trị hiện tại của thu nhập thặng dư (năm cuối)	7.779					
Giá trị vốn chủ sở hữu	52.122					
SLCP đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.457					
Giá trị 1 cổ phiếu (VND/cp)	21.216					
Giá mục tiêu (VND/cp, làm tròn)	21.200					

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH

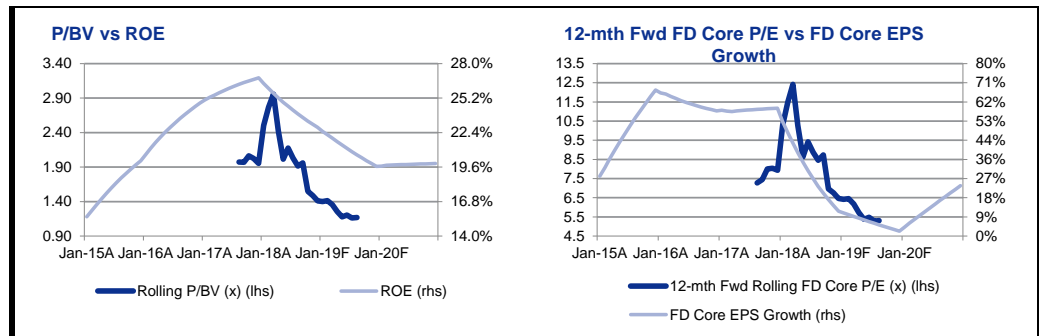
Hình 4: So sánh các ngân hàng trong khu vực

Ngân hàng	Mã Bloomberg	Khuyến nghị	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Vốn hóa (tỷ USD)	P/B (x)		P/E (x)		Tăng trưởng kép EPS 3 năm tới (%)	ROE (%)	
			(đv tiền tệ bản địa)	(đv tiền tệ bản địa)		2019	2020	2019	2020		2019	2020
China Merchants Bank	3968 HK	MUA	37	45	124.954	1,3	1,2	8,3	7,1	16,7%	17,0%	17,6%
Bank Rakyat Indonesia	BBRI IJ	MUA	4.270	4.500	36.948	2,3	2,1	13,3	11,7	13,9%	18,8%	18,8%
Bank Mandiri	BMRI IJ	MUA	7.425	8.800	24.307	1,6	1,5	11,5	10,0	15,4%	14,9%	15,6%
Indusind Bank	IIB IN	MUA	1.388	2.000	13.599	2,7	2,2	16,3	12,8	34,7%	17,8%	19,1%
BDO Unibank	BDO PM	GIỮ	146	150	12.320	1,8	1,6	16,0	14,1	20,4%	12,3%	12,2%
Vietcombank	VCB VN	GIỮ	77.400	83.200	12.336	3,5	2,8	16,1	13,4	19,1%	20,4%	19,4%
Techcombank	TCB VN	MUA	20.400	27.400	3.065	1,2	1,0	7,7	6,7	14,6%	16,5%	16,1%
Yes Bank	YES IN	MUA	81	160	2.659	0,7	0,6	10,2	6,5	40,6%	6,6%	9,7%
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	MUA	21.800	34.000	1.980	1,2	1,0	6,1	5,3	19,2%	20,0%	19,7%
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	MUA	22.000	30.400	1.533	1,3	1,1	6,0	5,1	15,7%	24,3%	22,9%
Trung bình						1,8	1,5	11,1	9,3	21,0%	16,9%	17,1%
VPBank	VPB VN	MUA	18.950	21.200	2.001	1,1	0,9	6,2	5,0	12,1%	19,7%	19,9%

GIÁ ĐÓNG CỬA NGÀY 05/08/2019

NGUỒN: CGS-CIMB RESEARCH, VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

THÔNG TIN TÀI CHÍNH



Kết quả kinh doanh					
(tỷ đồng)	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Thu nhập lãi thuần	20.625	24.702	28.619	31.338	34.982
Thu nhập ngoài lãi thuần	4.399	6.384	7.502	8.857	10.649
Tổng thu nhập hoạt động	25.023	31.086	36.121	40.195	45.631
Tổng chi phí hoạt động	(8.895)	(10.634)	(12.281)	(13.666)	(15.515)
Lợi nhuận HĐKD trước dự phòng	16.128	20.452	23.840	26.529	30.117
Tổng chi phí dự phòng	(8.002)	(11.253)	(14.364)	(14.839)	(17.060)
Lợi nhuận HĐKD sau dự phòng	8.126	9.199	9.476	11.690	13.056
Lợi nhuận trước thuế từ công ty liên kết	-	-	-	-	-
Lợi nhuận HĐKD trước thuế	8.126	9.199	9.476	11.690	13.056
Chi phí/thu nhập ngoài HĐKD	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	8.126	9.199	9.476	11.690	13.056
Các khoản đặc biệt					
LNTT sau các khoản đặc biệt	8.126	9.199	9.476	11.690	13.056
Chi phí thuế	(1.688)	(1.843)	(1.899)	(2.342)	(2.616)
Lợi nhuận sau thuế	6.438	7.356	7.577	9.348	10.441
Lợi ích của cổ đông thiểu số					
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá và các điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận ròng sau thuế	6.438	7.356	7.577	9.348	10.441
Lợi nhuận thường xuyên	6.292	7.356	7.577	9.348	10.441

Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán					
	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Cho vay/ tiền gửi khách hàng	137%	130%	129%	128%	127%
Cho vay trung bình/Số dư tiền gửi trung bình	127%	133%	129%	129%	128%
Tài sản thanh khoản trung bình/Tổng tài sản trung bình	30,4%	27,8%	25,1%	23,5%	22,8%
Tài sản thanh khoản trung bình/Tài sản sinh lãi trung bình	32,3%	29,4%	26,5%	24,7%	23,8%
Dư nợ cho vay ròng/Tổng tài sản	64,6%	67,6%	70,2%	71,3%	72,3%
Dư nợ cho vay ròng/Tổng tiền gửi	77,1%	79,8%	83,9%	85,6%	86,7%
Tỉ lệ vốn đầu tư chủ sở hữu và dự phòng/Dư nợ cho vay	18,0%	17,3%	18,4%	19,6%	20,7%
Hệ số rủi ro của tài sản	86%	97%	104%	109%	113%
Chi phí dự phòng/ Dư nợ cho vay trung bình	4,89%	5,56%	6,02%	5,41%	5,40%
Chi phí dự phòng/ Tổng tài sản trung bình	3,16%	3,74%	4,22%	3,90%	3,97%
Tổng xóa nợ/Tổng tài sản trung bình	2,74%	3,61%	3,91%	3,54%	3,54%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Bảng cân đối Kế toán					
(tỷ đồng)	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Tổng cho vay khách hàng	206.646	249.362	279.985	320.341	367.167
Tài sản thanh khoản và đầu tư	54.983	56.129	58.847	64.732	71.205
Tài sản sinh lãi khác	-	-	-	-	-
Tổng tài sản sinh lãi	261.629	305.491	338.832	385.073	438.372
Tổng dự phòng	(3.149)	(3.567)	(4.618)	(5.991)	(7.814)
Tổng tài sản sinh lãi ròng	258.480	301.924	334.214	379.082	430.558
Tài sản vô hình	351	578	618	661	707
Các tài sản không sinh lãi khác	16.344	18.934	20.259	21.678	23.195
Tổng tài sản không sinh lãi	16.695	19.512	20.877	22.339	23.902
Tiền và chứng khoán sẵn sàng giao dịch	2.574	1.855	1.985	2.124	2.273
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	277.750	323.291	357.077	403.545	456.733
Tiền gửi của khách hàng	199.655	219.509	251.298	287.983	330.334
Tiền gửi của ngân hàng	33.200	54.231	47.594	48.122	50.184
Các khoản nợ chịu lãi khác	4.086	4.130	4.356	4.574	4.777
Tổng các khoản nợ chịu lãi	236.942	277.870	303.248	340.679	385.294
Tổng các khoản nợ không có lãi	11.115	10.671	11.502	11.191	9.323
Tổng nợ	248.057	288.541	314.750	351.870	394.618
Vốn chủ sở hữu	29.693	34.750	42.327	51.675	62.116
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng vốn chủ sở hữu	29.693	34.750	42.327	51.675	62.116

Các chỉ tiêu chính					
	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Tăng trưởng doanh thu	48,4%	24,2%	16,2%	11,3%	13,5%
Tăng trưởng lợi nhuận HDKD	57,5%	26,8%	16,6%	11,3%	13,5%
Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	64,8%	13,2%	3,0%	23,4%	11,7%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	82,4%	79,5%	79,2%	78,0%	76,7%
Chi phí vốn	6,13%	6,05%	6,07%	6,36%	6,55%
Lợi tức tài sản sinh lãi	14,3%	14,2%	14,4%	14,3%	14,3%
Chênh lệch lãi suất	8,19%	8,15%	8,29%	7,96%	7,72%
Tỉ lệ lãi cận biên (trung bình tiền gửi)	16,0%	16,2%	15,5%	14,7%	14,1%
Tỉ lệ lãi cận biên (trung bình tài sản có rủi ro)	10,1%	8,9%	8,4%	7,7%	7,3%
Dự phòng/Lợi nhuận từ HDKD trước dự phòng	49,6%	55,0%	60,3%	55,9%	56,6%
Lợi suất trên tài sản trung bình	8,14%	8,22%	8,41%	8,24%	8,13%
Thuế suất	20,8%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%
Tỉ lệ chia cổ tức	NA	NA	NA	NA	NA
Lợi nhuận trên tài sản trung bình	2,54%	2,45%	2,23%	2,46%	2,43%

Các chỉ số chính					
	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Tăng trưởng cho vay (%)	26,3%	21,5%	15,0%	15,0%	15,0%
Tỉ lệ lãi cận biên (%)	8,6%	8,7%	8,9%	8,7%	8,5%
Tăng trưởng lợi nhuận ngoài lãi (%)	159,4%	45,1%	17,5%	18,1%	20,2%
Tỷ lệ chi phí/Thu nhập (%)	35,5%	34,2%	34,0%	34,0%	34,0%
Tỉ lệ nợ xấu ròng (%)	-6,3%	-9,5%	-12,7%	-15,5%	-18,0%
Dự phòng/Nợ xấu (%)	50,8%	45,9%	50,6%	55,5%	61,6%
Dự phòng chung/Dư nợ ròng (%)	1,0%	0,9%	1,0%	1,1%	1,3%
Tỉ lệ vốn cấp I (%)	12,4%	11,0%	11,4%	11,6%	12,0%
CAR (%)	14,6%	11,9%	12,1%	11,9%	12,3%
Tăng trưởng tiền gửi (%)	7,9%	27,9%	15,8%	15,8%	15,8%
Cho vay/Huy động (%)	134,4%	127,8%	126,7%	125,6%	124,4%
Tỉ lệ nợ xấu thuần (%)	3,4%	3,5%	3,6%	3,7%	3,8%
Tăng trưởng lợi nhuận từ phí dịch vụ (%)	69,8%	11,3%	40,0%	18,0%	18,0%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị

MUA	Giá mục tiêu cao hơn giá thị trường từ 15% trở lên
NĂM GIỮ	Giá mục tiêu nằm trong khoảng từ -10% đến 15% so với giá thị trường
BÁN	Giá mục tiêu thấp hơn giá thị trường trên 10%

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Trần Khánh Hiền – Phó Giám đốc Khối Phân tích

Email: hien.trankhanh@vndirect.com.vn

Lê Minh Thùy – Chuyên viên Khối Phân tích

Email: thuy.leminh@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>